

**Thông tin cảnh báo an toàn:**

- Việc lắp đặt phải do người có chuyên môn về điện thực hiện.

**Hướng dẫn sử dụng:**

- Sử dụng đúng thông số kỹ thuật in trên bao bì hoặc sản phẩm.

**Hướng dẫn bảo quản:**

- Bảo quản sản phẩm nơi khô ráo.



**Ống luồn dây điện  
và phụ kiện**

*PVC Conduit & Fitting*

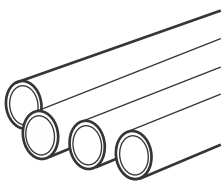


<https://sinovanlock.com>



- ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN & PHỤ KIỆN
- ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH CHỊU NHIỆT PP-R & PHỤ KIỆN
- ỐNG THOÁT NƯỚC U.PVC VÀ PHỤ KIỆN
- ỐNG CẤP NƯỚC HDPE VÀ PHỤ KIỆN
- ỐNG HẠ CẤP NGẦM VÀ CẤP VIỄN THÔNG

**ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN (DÀI 2.92M/CÂY) //SP (BS 6099-2-2; BS EN50086-2-1; BS EN61386-21)**  
**RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS 6099-2-2; BS EN50086-2-1; BS EN61386-21)**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016L	Ø16 x 1.20mm	320N	50 cây/bó	16.200
	SP9020L	Ø20 x 1.40mm	320N	25 cây/bó	23.500
	SP9025L	Ø25 x 1.50mm	320N	20 cây/bó	33.800
	SP9032L	Ø32 x 1.86mm	320N	10 cây/bó	66.800
	SP9040L	Ø40 x 2.10mm	320N	5 cây/bó	100.000
	SP9050L	Ø50 x 2.40mm	320N	5 cây/bó	120.000
	SP9016	Ø16 x 1.40mm	750N	50 cây/bó	18.800
	SP9020	Ø20 x 1.60mm	750N	25 cây/bó	27.600
	SP9025	Ø25 x 1.80mm	750N	20 cây/bó	37.700
	SP9032	Ø32 x 2.10mm	750N	10 cây/bó	78.300
	SP9040	Ø40 x 2.30mm	750N	5 cây/bó	111.000
	SP9050	Ø50 x 2.60mm	750N	5 cây/bó	148.000
	SP9063	Ø63 x 3.00mm	750N	3 cây/bó	178.000
	SP9016H	Ø16 x 1.70mm	1250N	50 cây/bó	23.000
	SP9020H	Ø20 x 2.00mm	1250N	25 cây/bó	34.000
	SP9025H	Ø25 x 2.00mm	1250N	20 cây/bó	48.500
	SP9032H	Ø32 x 2.50mm	1250N	10 cây/bó	98.000
	SP9040H	Ø40 x 2.80mm	1250N	5 cây/bó	126.000
	SP9050H	Ø50 x 3.10mm	1250N	5 cây/bó	153.000

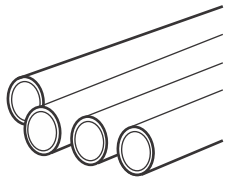
**ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN (DÀI 2.92M/CÂY) //SP (BS EN61386-21; BS EN50086-2-1; BS 6099-2-2)**  
**RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS EN61386-21; BS EN50086-2-1; BS 6099-2-2)**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016LS	Ø16 x 1.10mm	320N	50 cây/bó	15.300
	SP9020LS	Ø20 x 1.30mm	320N	25 cây/bó	20.000
	SP9025LS	Ø25 x 1.30mm	320N	20 cây/bó	31.000
	SP9032LS	Ø32 x 1.60mm	320N	10 cây/bó	60.500
	SP9016MS	Ø16 x 1.30mm	750N	50 cây/bó	17.800
	SP9020MS	Ø20 x 1.50mm	750N	25 cây/bó	24.300
	SP9025MS	Ø25 x 1.70mm	750N	20 cây/bó	37.600
	SP9032MS	Ø32 x 1.90mm	750N	10 cây/bó	67.000

**ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN MÀU (DÀI 2.92M/CÂY) //SP (BS 6099-2-2; BS EN50086-2-1; BS EN61386-21)**

COLORFUL RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS 6099-2-2; BS EN50086-2-1; BS EN61386-21)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					Ống vạch màu	Ống màu
	SP9016L/...	Ø16 x 1.20mm	320N	50 cây/bó	19.900	22.900
	SP9020L/...	Ø20 x 1.40mm	320N	25 cây/bó	27.200	31.300
	SP9025L/...	Ø25 x 1.50mm	320N	20 cây/bó	37.600	43.200
	SP9032L/...	Ø32 x 1.86mm	320N	10 cây/bó	69.800	80.300
	SP9040L/...	Ø40 x 2.10mm	320N	5 cây/bó	104.500	120.200
	SP9050L/...	Ø50 x 2.40mm	320N	5 cây/bó	125.400	144.200
	SP9016/...	Ø16 x 1.40mm	750N	50 cây/bó	20.900	24.000
	SP9020/...	Ø20 x 1.60mm	750N	25 cây/bó	29.200	33.600
	SP9025/...	Ø25 x 1.80mm	750N	20 cây/bó	42.300	48.600
	SP9032/...	Ø32 x 2.10mm	750N	10 cây/bó	85.500	98.300
	SP9040/...	Ø40 x 2.30mm	750N	5 cây/bó	120.600	138.600
	SP9050/...	Ø50 x 2.60mm	750N	5 cây/bó	154.600	177.800
	SP9063/...	Ø63 x 3.00mm	750N	3 cây/bó	186.000	213.900
	SP9016H/...	Ø16 x 1.70mm	1250N	50 cây/bó	27.200	31.300
	SP9020H/...	Ø20 x 2.00mm	1250N	25 cây/bó	35.600	40.900
	SP9025H/...	Ø25 x 2.00mm	1250N	20 cây/bó	50.600	58.200
	SP9032H/...	Ø32 x 2.50mm	1250N	10 cây/bó	102.400	117.800
	SP9040H/...	Ø40 x 2.80mm	1250N	5 cây/bó	131.700	151.500
	SP9050H/...	Ø50 x 3.10mm	1250N	5 cây/bó	186.000	213.900


**Ống có vạch màu**

**Ống màu**

Để đặt ống màu thêm ký hiệu màu vào “...” của mã sản phẩm. Màu đỏ (DO), màu cam (CA), màu vàng (VA), màu xanh lá (XL), màu xanh dương (XD). Ví dụ: **SP9032/CA**

Để đặt ống trắng có vạch màu thêm ký hiệu V vào trước mã màu. Ví dụ: **SP9032/VCA**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21

**ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN MÀU (DÀI 2.92M/CÂY) //SP (BS EN61386-21; BS EN50086-2-1; BS 6099-2-2)**

COLORFUL RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS EN61386-21; BS EN50086-2-1; BS 6099-2-2)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					Ống vạch màu	Ống màu
	SP9016LS/...	Ø16 x 1.10mm	320N	50 cây/bó	17.980	20.600
	SP9020LS/...	Ø20 x 1.30mm	320N	25 cây/bó	25.300	29.000
	SP9025LS/...	Ø25 x 1.30mm	320N	20 cây/bó	34.500	39.600
	SP9032LS/...	Ø32 x 1.60mm	320N	10 cây/bó	63.200	72.600
	SP9016MS/...	Ø16 x 1.30mm	750N	50 cây/bó	20.700	23.800
	SP9020MS/...	Ø20 x 1.50mm	750N	25 cây/bó	27.800	32.000
	SP9025MS/...	Ø25 x 1.70mm	750N	20 cây/bó	38.200	44.000
	SP9032MS/...	Ø32 x 1.90mm	750N	10 cây/bó	70.300	80.800

**ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK (BS 6099-2-2; BS EN50086-2-1; BS EN61386-21)**

RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS 6099-2-2; BS EN50086-2-1; BS EN61386-21)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					Ống trắng	Ống màu
	VL9016	Ø16 x 1.15mm	320N	50 cây/bó	15.800	19.300
	VL9020	Ø20 x 1.30mm	320N	25 cây/bó	20.000	26.000
	VL9025	Ø25 x 1.50mm	320N	20 cây/bó	32.800	37.800
	VL9032	Ø32 x 1.70mm	320N	10 cây/bó	63.000	68.600
	VL9040	Ø40 x 1.80mm	320N	- cây/bó	96.200	104.900
	VL9050	Ø50 x 2.00mm	320N	- cây/bó	116.200	126.600
	VL9016M	Ø16 x 1.35mm	750N	50 cây/bó	18.200	21.200
	VL9020M	Ø20 x 1.50mm	750N	25 cây/bó	24.300	26.800
	VL9025M	Ø25 x 1.80mm	750N	20 cây/bó	38.100	43.800
	VL9032M	Ø32 x 1.90mm	750N	10 cây/bó	74.400	88.600
	VL9040M	Ø40 x 2.00mm	750N	- cây/bó	99.200	108.200
	VL9050M	Ø50 x 2.20mm	750N	- cây/bó	140.000	152.600
	VL9063M	Ø63 x 2.50mm	750N	- cây/bó	173.000	188.600
	VL9016H	Ø16 x 1.60mm	1250N	50 cây/bó	22.200	25.000
	VL9020H	Ø20 x 1.80mm	1250N	25 cây/bó	28.200	30.800
	VL9025H	Ø25 x 1.90mm	1250N	20 cây/bó	48.600	53.000
	VL9032H	Ø32 x 2.30mm	1250N	10 cây/bó	95.000	103.600
	VL9040H	Ø40 x 2.30mm	1250N	- cây/bó	125.000	136.000
	VL9050H	Ø50 x 2.60mm	1250N	- cây/bó	152.800	166.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 6099-2-2; BS EN50086-2-1; BS EN61386-21

**ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK (BS EN61386-21; BS EN50086-2-1; BS 6099-2-2)**  
**RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS EN61386-21; BS EN50086-2-1; BS 6099-2-2)**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
					Ống trắng	Ống màu
	VL9016LS	Ø16 x 1.10mm	320N	50 cây/bó	15.300	18.600
	VL9020LS	Ø20 x 1.20mm	320N	25 cây/bó	20.000	24.300
	VL9025LS	Ø25 x 1.30mm	320N	20 cây/bó	31.000	36.000
	VL9032LS	Ø32 x 1.60mm	320N	10 cây/bó	60.500	66.000
	VL9016MS	Ø16 x 1.25mm	750N	50 cây/bó	16.800	21.200
	VL9020MS	Ø20 x 1.40mm	750N	25 cây/bó	23.500	27.300
	VL9025MS	Ø25 x 1.60mm	750N	20 cây/bó	36.900	39.200
	VL9032MS	Ø32 x 1.80mm	750N	10 cây/bó	67.000	69.000

Để đặt ống màu thêm ký hiệu màu vào “...” của mã sản phẩm. Màu đỏ (DO), màu cam (CA), màu vàng (VA), màu xanh lá (XL), màu xanh dương (XD). Ví dụ: VL9032/CA

Để đặt ống trắng có vạch màu thêm ký hiệu V vào trước mã màu. Ví dụ: VL9032/VCA

**MÁNG GHEN BÁN NGUYÊN**  
**D-LINE TRUNKING**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price (1.2m/cây)
	GA20/BN	20x9mm (40 cây/bó)	32.600
	GA30/BN	30x12mm (30 cây/bó)	58.000
	GA45/BN	45x12mm (20 cây/bó)	68.600
	GA60/BN	60x16mm (15 cây/bó)	98.600
	GA80/BN	80x18mm (10 cây/bó)	146.000

**NÚT BỊT ỐNG**  
**CONDUIT END CAP**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SPB16	Ø16mm	1.200
	SPB20/C16	Ø20mm	1.500
	SPB25	Ø25mm	2.000

**NÚT BỊT PHỤ KIỆN**  
**COUPLING END CAP**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho phụ kiện For coupling	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SPB20/C16	Ø16mm	1.500
	SPBC20	Ø20mm	1.500
	SPBC25	Ø25mm	2.000

**KẸP ĐỠ ỐNG**  
**MOUNTING CLIPS**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Trắng	Màu
	E280/16	Ø16mm (150 c/túi, 3000 c/thùng)	950	1.500
		Ø20mm (120 c/túi, 2640 c/thùng)	1.200	1.500
	E280/25	Ø25mm (100 c/túi, 1800 c/thùng)	2.000	3.000
		Ø32mm (70 c/túi, 1260 c/thùng)	3.000	3.200
	E280/40	Ø40mm (40 c/túi, 720 c/thùng)	5.000	4.500
		Ø50mm (- c/túi, - c/thùng)	5.460	7.200

Để đặt Kẹp đỡ ống màu thêm ký hiệu màu vào cuối của mã sản phẩm. Màu đỏ (DO), màu cam (CA), màu vàng (VA), màu xanh lá (XL), màu xanh dương (XD). Ví dụ: Kẹp đỡ ống màu đỏ có mã E280/16/DO

**HỘP CHIA NGẢ KIỂU V**  
**V STYLE FLUSH JUNCTION BOXES**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V240/16/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16 16mm 1 Way Junction Box	25 cái/túi 175 cái/bao	7.000
	V240/16/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16 16mm 2 Way Junction Box	25 cái/túi 175 cái/bao	7.000
	V240/16/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16 16mm 2 Way Angled Junction Box	25 cái/túi 175 cái/bao	7.000
	V240/16/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16 16mm 3 Way Junction Box	20 cái/túi 140 cái/bao	7.000
	V240/16/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16 16mm 4 Way Junction Box	20 cái/túi 140 cái/bao	7.000
	V240/20/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20 20mm 1 Way Junction Box	20 cái/túi 140 cái/bao	7.200
	V240/20/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20 20mm 2 Way Junction Box	20 cái/túi 140 cái/bao	7.200
	V240/20/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20 20mm 2 Way Angled Junction Box	20 cái/túi 140 cái/bao	7.200
	V240/20/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20 20mm 3 Way Junction Box	20 cái/túi 140 cái/bao	7.200
	V240/20/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20 20mm 4 Way Junction Box	15 cái/túi 120 cái/bao	7.200
	V240/25/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25 25mm 1 Way Junction Box	25 cái/túi 150 cái/bao	8.200
	V240/25/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25 25mm 2 Way Junction Box	20 cái/túi 140 cái/bao	8.200
	V240/25/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25 25mm 2 Way Angled Junction Box	20 cái/túi 120 cái/bao	8.200
	V240/25/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25 25mm 3 Way Junction Box	20 cái/túi 120 cái/bao	8.200
	V240/25/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25 25mm 4 Way Junction Box	15 cái/túi 105 cái/bao	8.200
	V240/32/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 32 32mm 1 Way Junction Box	20 cái/túi 140 cái/bao	11.300
	V240/32/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 32 32mm 2 Way Junction Box	- 150 cái/bao	11.300
	V240/32/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 32 32mm 2 Way Angled Junction Box	- 150 cái/bao	11.300
	V240/32/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 32 32mm 3 Way Junction Box	15 cái/túi 120 cái/bao	11.300
	V240/32/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 32 32mm 4 Way Junction Box	- 110 cái/bao	11.300

**KẸP ĐỠ ỐNG DÙNG CHO HỘP CHIA NGẢ KIỂU V**  
**V STYLE MOUNTING CLIPS**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V280/16	Ø16mm (160 c/túi, 2880 c/thùng)	1.200
	V280/20	Ø20mm (100 c/túi, 2400 c/thùng)	1.300
	V280/25	Ø25mm (100 c/túi, 1500 c/thùng)	2.500
	V280/32	Ø32mm (70 c/túi, 1260 c/thùng)	2.800

**NẮP ĐẬY CHO HỘP CHIA NGẢ KIỂU V**  
**V STYLE LID FOR JUNCTION BOXES**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V240LS	60 cái/túi 1080 cái/thùng	1.800

**HỘP CHIA NGẢ LOẠI THẤP**  
**JUNCTION BOXES**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240/16/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16 thấp 16mm 1 Way Junction Box	- cái/thùng	7.000
	E240/16/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16 thấp 16mm 2 Way Junction Box	200 cái/thùng	7.000
	E240/16/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16 thấp 16mm 2 Way Angled Junction Box	200 cái/thùng	7.000
	E240/16/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16 thấp 16mm 3 Way Junction Box	160 cái/thùng	7.000
	E240/16/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16 thấp 16mm 4 Way Junction Box	140 cái/thùng	7.000
	E240/20/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20 thấp 20mm 1 Way Junction Box	200 cái/thùng	7.600
	E240/20/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20 thấp 20mm 2 Way Junction Box	180 cái/thùng	7.600
	E240/20/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20 thấp 20mm 2 Way Angled Junction Box	180 cái/thùng	7.600
	E240/20/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20 thấp 20mm 3 Way Junction Box	155 cái/thùng	7.600
	E240/20/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20 thấp 20mm 4 Way Junction Box	130 cái/thùng	7.600
	E240/25/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25 thấp 25mm 1 Way Junction Box	- cái/thùng	8.000
	E240/25/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25 thấp 25mm 2 Way Junction Box	- cái/thùng	8.000
	E240/25/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25 thấp 25mm 2 Way Angled Junction Box	- cái/thùng	8.000
	E240/25/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25 thấp 25mm 3 Way Junction Box	150 cái/thùng	8.000
	E240/25/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25 thấp 25mm 4 Way Junction Box	125 cái/thùng	8.000

**NẮP ĐẬY CHO HỘP CHIA NGẢ**  
**LID FOR JUNCTION BOXES**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240LS	100 cái/túi 1300 cái/thùng	2.000

**NẮP ĐẬY CHO HỘP CHIA NGẢ CÓ CỬA RA LẮP ỐNG ĐÀN HỒI**  
**LID FOR JUNCTION BOXES WITH FLEXIBLE CONDUIT OUTLET**

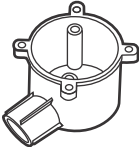

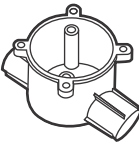

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho phụ kiện For coupling	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240C/16	Ø16mm (50 c/túi, 500 c/thùng)	3.000
	E240C/20	Ø20mm (50 c/túi, 500 c/thùng)	3.500

**NẮP ĐẬY CHO HỘP CHIA NGẢ CÓ CỬA RA LẮP ỐNG LƯƠN CỨNG**  
**LID FOR JUNCTION BOXES WITH CONDUIT OUTLET**


Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho phụ kiện For coupling	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240CC/16	Ø16mm (50 c/túi, 500 c/thùng)	3.300
	E240CC/20	Ø20mm (50 c/túi, 500 c/thùng)	3.800
	E240CC/25	Ø25mm (50 c/túi, 500 c/thùng)	4.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

**HỘP CHIA NGẢ LOẠI CAO**  
**FLUSH DEEP JUNCTION BOXES**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đóng gói Pack	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240/16/1D	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16 cao 16mm 1 Way Deep Junction Box	- cái/thùng	20.500
	E240/16/2D	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16 cao 16mm 2 Way Deep Junction Box	- cái/thùng	20.500
	E240/16/2AD	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16 cao 16mm 2 Way Angled Deep Junction Box	- cái/thùng	20.500
	E240/16/3D	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16 cao 16mm 3 Way Deep Junction Box	- cái/thùng	20.500
	E240/16/4D	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16 cao 16mm 4 Way Deep Junction Box	- cái/thùng	20.500
	E240/20/1D	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20 cao 20mm 1 Way Deep Junction Box	90 cái/thùng	21.300
	E240/20/2D	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20 cao 20mm 2 Way Deep Junction Box	84 cái/thùng	21.300
	E240/20/2AD	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20 cao 20mm 2 Way Angled Deep Junction Box	84 cái/thùng	21.300
	E240/20/3D	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20 cao 20mm 3 Way Deep Junction Box	72 cái/thùng	21.300
	E240/20/4D	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20 cao 20mm 4 Way Deep Junction Box	72 cái/thùng	21.300
	E240/25/1D	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25 cao 25mm 1 Way Deep Junction Box	90 cái/thùng	24.500
	E240/25/2D	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25 cao 25mm 2 Way Deep Junction Box	78 cái/thùng	24.500
	E240/25/2AD	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25 cao 25mm 2 Way Angled Deep Junction Box	72 cái/thùng	24.500
	E240/25/3D	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25 cao 25mm 3 Way Deep Junction Box	72 cái/thùng	24.500
	E240/25/4D	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25 cao 25mm 4 Way Deep Junction Box	72 cái/thùng	24.500

**KÌM CẮT ỐNG**  
**CONDUIT CUTTER**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	PVC 1-5/8"	440.000

**LÒ XO UỐN ỐNG ĐIỆN - DÙNG CHO ỐNG LẤP CHÌM**  
**CONDUIT BENDING SPRING - FOR RECESSED MOUNTED**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSS16	Ø16mm	63.600
	LSS20	Ø20mm	73.500
	LSS25	Ø25mm	96.500
	LSS32	Ø32mm	124.000
	LSS40	Ø40mm	229.000
	LSS40H	Ø40mm	229.000
	LSS50	Ø50mm	280.000
	LSS50H	Ø50mm	280.000

**KHỚP NỐI TRƠN**  
**COUPLINGS**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E242/16	Ø16mm (100 c/túi, 2000 c/thùng)	1.100
	E242/20	Ø20mm (60 c/túi, 1200 c/thùng)	1.200
	E242/25	Ø25mm (100 c/túi, 600 c/thùng)	2.000
	E242/32	Ø32mm (50 c/túi, 300 c/thùng)	3.500
	E242/40	Ø40mm (30 c/túi, 240 c/thùng)	9.500
	E242/50	Ø50mm (15 c/túi, 120 c/thùng)	13.000
	E242/60	Ø60mm (96 c/thùng)	13.800
	E242/63	Ø63mm (84 c/thùng)	14.500

**LÒ XO UỐN ỐNG - VANLOCK**  
**PVC RIGID CONDUIT BENDING SPRING**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSV 16	Ø16mm	63.600
	LSV 16/H	Ø16mm	65.600
	LSV 20	Ø20mm	73.500
	LSV 25	Ø25mm	96.500
	LSV 32	Ø32mm	124.000

**CÚT THU**  
**ADAPTOR**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSB19	20/16mm (200 c/túi, 1600 c/thùng)	2.500
	LSB20	25/20mm (150 c/túi, 900 c/thùng)	3.200
	LSB21	32/25mm (90 c/túi, 540 c/thùng)	3.800
	LSB22	40/32mm (- c/túi, - c/thùng)	9.000
	LSB23	32/20mm (- c/túi, - c/thùng)	3.500

**ĐẦU + KHỚP NỐI REN**  
**CONNECTORS**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E258+281/16	Ø16mm (100 c/túi, 2000 c/thùng)	3.300
	E258+281/20	Ø20mm (60 c/túi, 1080 c/thùng)	3.500
	E258+281/25	Ø25mm (35 c/túi, 700 c/thùng)	4.000
	E258+281/32	Ø32mm (50 c/túi, 300 c/thùng)	5.300
	E258+281/40	Ø40mm (30 c/túi, 180 c/thùng)	10.500
	E258+281/50	Ø50mm (20 c/túi, 120 c/thùng)	15.800

**CÚT CHỮ T**  
**INSPECTION TEES**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E246/16	Ø16mm (50 c/túi, 300 c/thùng)	4.900
	E246/20	Ø20mm (25 c/túi, 200 c/thùng)	9.500
	E246/25	Ø25mm (20 c/túi, 120 c/thùng)	15.000
	E246/32	Ø32mm (15 c/túi, 90 c/thùng)	18.000

**CÚT CHỮ T KHÔNG NẮP**

INSPECTION TEES WITHOUT COVER

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E246/16S	<b>Ø16mm</b> (50 c/túi, 900 c/thùng)	<b>3.050</b>
	E246/20S	<b>Ø20mm</b> (25 c/túi, 500 c/thùng)	<b>4.000</b>
	E246/25S	<b>Ø25mm</b> (50 c/túi, 250 c/thùng)	<b>5.800</b>
	E246/32S	<b>Ø32mm</b> (25 c/túi, 125 c/thùng)	<b>8.000</b>
	E246/40S	<b>Ø40mm</b> (15 c/túi, 105 c/thùng)	<b>15.000</b>
	E246/50S	<b>Ø50mm</b> (10 c/túi, 60 c/thùng)	<b>18.200</b>

**CÚT CHỮ L**

INSPECTION ELBOW

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E244/16	<b>Ø16mm</b> (100 c/túi, 500 c/thùng)	<b>3.380</b>
	E244/20	<b>Ø20mm</b> (50 c/túi, 400 c/thùng)	<b>6.000</b>
	E244/25	<b>Ø25mm</b> (25 c/túi, 150 c/thùng)	<b>10.500</b>
	E244/32	<b>Ø32mm</b> (20 c/túi, 120 c/thùng)	<b>16.000</b>

**CÚT CONG CÓ ĐẦU NONG**

BENDS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E247/16	<b>Ø16mm</b>	<b>11.800</b>
	E247/20	<b>Ø20mm</b>	<b>16.800</b>
	E247/25	<b>Ø25mm</b>	<b>27.600</b>
	E247/32	<b>Ø32mm</b>	<b>40.000</b>

**CÚT CHỮ L KHÔNG NẮP**

INSPECTION ELBOW WITHOUT COVER

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E244/16S	<b>Ø16mm</b> (70 c/túi, 1400 c/thùng)	<b>2.200</b>
	E244/20S	<b>Ø20mm</b> (40 c/túi, 800 c/thùng)	<b>3.200</b>
	E244/25S	<b>Ø25mm</b> (60 c/túi, 420 c/thùng)	<b>5.200</b>
	E244/32S	<b>Ø32mm</b> (40 c/túi, 200 c/thùng)	<b>7.500</b>
	E244/40S	<b>Ø40mm</b> (25 c/túi, 150 c/thùng)	<b>13.000</b>
	E244/50S	<b>Ø50mm</b> (15 c/túi, 90 c/thùng)	<b>17.800</b>

**MÁNG GHEN LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ NẮP - NHÃN HIỆU SP**

CABLE TRUNKING - SP BRAND

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			1.7m/cây	2m/cây
	GA14	<b>14x8mm</b> (90 cây/bó)	<b>9.200</b>	<b>11.000</b>
	GA15	<b>15x10mm</b> (70 cây/bó)	<b>9.500</b>	<b>11.300</b>
	GA16	<b>16x14mm</b> (40 cây/bó)	<b>13.000</b>	<b>15.500</b>
	GA20	<b>20x10mm</b> (50 cây/bó)	<b>13.600</b>	<b>16.000</b>
	GA24	<b>24x14mm</b> (50 cây/bó)	<b>17.300</b>	<b>20.200</b>
	GA25	<b>25x25mm</b> (40 cây/bó)	<b>26.200</b>	<b>28.800</b>
	GA25/01	<b>25x14mm</b> (- cây/bó)	<b>19.800</b>	<b>23.200</b>
	GA28	<b>28x10mm</b> (50 cây/bó)	<b>18.300</b>	<b>21.600</b>
	GA30	<b>30x14mm</b> (50 cây/bó)	<b>23.600</b>	<b>27.600</b>
	GA30/01	<b>30x16mm</b> (50 cây/bó)	<b>24.000</b>	<b>28.200</b>
	GA39/01	<b>39x18mm</b> (30 cây/bó)	<b>24.200</b>	<b>28.500</b>
	GA40	<b>40x18mm</b> (30 cây/bó)	<b>24.500</b>	<b>28.800</b>
GA50	<b>50x25mm</b> (20 cây/bó)	<b>43.000</b>	<b>50.800</b>	
GA50/02	<b>50x35mm</b> (10 cây/bó)	<b>46.600</b>	<b>54.600</b>	
GA60/01	<b>60x22mm</b> (20 cây/bó)	<b>50.800</b>	<b>59.800</b>	
GA60/02	<b>60x40mm</b> (10 cây/bó)	<b>62.800</b>	<b>73.500</b>	
GA80	<b>80x40mm</b> (8 cây/bó)	<b>80.300</b>	<b>94.300</b>	
GA80/02	<b>80x60mm</b> (6 cây/bó)	<b>122.200</b>	<b>144.500</b>	
GA100/01	<b>100x27mm</b> (10 cây/bó)	<b>96.000</b>	<b>112.000</b>	
GA100/02	<b>100x40mm</b> (6 cây/bó)	<b>135.000</b>	<b>158.000</b>	
GA100/03	<b>100x60mm</b> (4 cây/bó)	<b>153.600</b>	<b>180.800</b>	
GA120	<b>120x40mm</b> (4 cây/bó)	<b>184.000</b>	<b>216.200</b>	

**MÁNG GHEN LƯƠN DÂY ĐIỆN CÓ NẮP - NHÃN HIỆU VANLOCK**  
**CABLE TRUNKING - VANLOCK BRAND**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VGA60/01	60x22mm - 2m (20 cây/bó)	48.000
	VGA60/02	60x40mm - 2m (10 cây/bó)	56.000
	VGA80	80x40mm - 2m (8 cây/bó)	82.300
	VGA80/02	80x60mm - 2m (6 cây/bó)	126.300
	VGA100/01	100x27mm - 2m (10 cây/bó)	99.600
	VGA100/02	100x40mm - 2m (6 cây/bó)	102.000
	VGA100/03	100x60mm - 2m (4 cây/bó)	158.000

**CÚT CHỮ L DỆT (GÓC NGOÀI)**  
**FLAT BENDS (EXTERNAL CORNER)**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE15/A	15x10mm	3.300
	AE24/A	24x14mm	3.800
	AE39/A01	39x18mm	5.600
	AE60/A01	60x22mm	11.800
	AE60/A02	60x40mm	20.200
	AE80/A	80x40mm	23.600
	AE100/A01	100x27mm	20.200
	AE100/A02	100x40mm	24.500

**CÚT CHỮ L DỆT (GÓC VUÔNG)**  
**FLAT BENDS**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE15	15x10mm	2.800
	AE24	24x14mm	3.800
	AE39/01	39x18mm	7.800
	AE60/01	60x22mm	13.000
	AE60/02	60x40mm	14.800
	AE100/01	100x27mm	26.000
	AE100/02	100x40mm	29.000

**CÚT CHỮ L DỆT (GÓC TRONG)**  
**FLAT BENDS (INTERNAL CORNER)**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE15/B	15x10mm	2.800
	AE24/B	24x14mm	5.000
	AE39/B01	39x18mm	6.800
	AE60/B01	60x22mm	11.800
	AE60/B02	60x40mm	19.000
	AE80/B	80x40mm	21.300
	AE100/B01	100x27mm	22.000
	AE100/B02	100x40mm	23.000

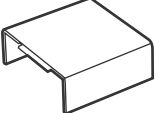
**CÚT CHỮ L DỆT (GÓC TRÒN)**  
**FLAT BENDS (FABRICATED)**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE24/T	24x14mm	5.600
	AE39/T01	39x18mm	9.800
	AE60/T01	60x22mm	21.600
	AE60/T02	60x40mm	43.800
	AE100/T02	100x40mm	53.600

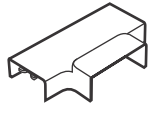
**CÚT THU DỆT**  
**FLAT ADAPTOR**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSA35	39x18 / 24x14mm	2.800
	LSA36	60x22 / 39x18mm	5.300
	LSA37	100x27 / 60x22mm	10.000

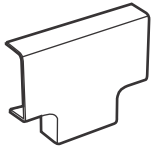
**CÚT NỐI DẸT**  
**FLAT CONNECTORS**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AH24	24x14mm	2.800
	AH39/01	39x18mm	5.600
	AH60/01	60x22mm	9.800
	AH100/02	100x40mm	20.200

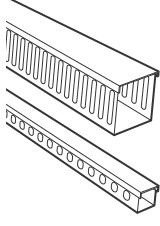
**CÚT CHỮ T DẸT (KHÔNG ĐỒNG CỠ)**  
**UNEQUAL TEES**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AF2439/A1	24x14 / 39x18mm	7.500
	AF3924/A1	39x18 / 24x14mm	8.800
	AF3960/A101	39x18 / 60x22mm	12.800
	AF3960/A102	39x18 / 60x40mm	16.300
	AF6039/A1	60x22 / 39x18mm	19.000

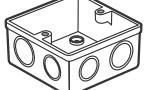
**CÚT CHỮ T DẸT (ĐỒNG CỠ)**  
**EQUAL TEES**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AF15	15x10mm	2.800
	AF24	24x14mm	5.600
	AF39/01	39x18mm	10.000
	AF60/01	60x22mm	14.500
	AF60/02	60x40mm	24.800
	AF100/01	100x27mm	26.800
AF100/02	100x40mm	30.000	

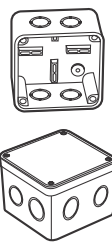
**MÁNG ĐI DÂY ĐIỀU KHIỂN**  
**CABLE TRUNKING FOR CONTROL CABLE**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			1.7m/cây	2m/cây
	MD2525	25x25mm (40 cây/bó)	42.200	49.600
	MD2530	25x30mm (50 cây/bó)	42.300	49.800
	MD2545	25x45mm (30 cây/bó)	56.000	66.000
	MD3040	30x40mm (40 cây/bó)	57.000	67.000
	MD3535	35x35mm (30 cây/bó)	48.900	57.600
	MD3545	35x45mm (30 cây/bó)	60.300	71.000
	MD4545	45x45mm (24 cây/bó)	77.200	90.800
	MD4550	45x50mm (20 cây/bó)	77.300	91.000
	MD4565	45x65mm (16 cây/bó)	98.000	116.000
	MD5060	50x60mm (16 cây/bó)	91.200	107.300
	MD6565	65x65mm (12 cây/bó)	112.000	132.000
	MD6570	65x70mm (12 cây/bó)	126.000	148.200

**ĐẾ ẨM NHỰA TỰ CHỐNG CHÁY**  
**FIRE RESISTANT FLUSH BOX**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	S3157L	76x76x40mm (132 cái/thùng)	4.860
	S3157H	77x77x51.5mm (108 cái/thùng)	5.320

**HỘP NỐI DÂY TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỪ CHỜ SẴN)**  
**ADAPTABLE BOX**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/1X	80x80x50mm (3x3x2) (108 cái/thùng)	14.200
	E265/2X	110x110x50mm (4x4x2) (62 cái/thùng)	18.200
	E265/23X	110x110x80mm (4x4x3) (36 cái/thùng)	27.500
	E265/2aX	120x120x50mm (5x5x2) (48 cái/thùng)	24.800
	E265/2bX	150x150x55mm (6x6x2) (25 cái/bao)	37.500
	E265/3X	160x160x50mm (6x6x2) (27 cái/thùng)	37.600
	E265/33X	160x160x80mm (6x6x3) (18 cái/bao)	56.800
	E265/43X	185x185x80mm (7x7x3) (- cái/bao)	62.000
	E265/4aX	200x200x65mm (8x8x3) (15 cái/bao)	62.000
	E265/53X	235x235x80mm (9x9x3) (- cái/bao)	104.000

**HỘP NỐI DÂY TRÒN TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỜ SẴN)**  
 ROUND ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/R	Ø85mm (108 cái/thùng)	8.500
	E265/R2	Ø105mm (56 cái/thùng)	11.200

**HỘP NỐI DÂY TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI MỞ LỖ TẠI HIỆN TRƯỜNG)**  
 ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/1	80x80x50mm (3x3x2) (108 cái/thùng)	14.200
	E265/2	110x110x50mm (4x4x2) (62 cái/thùng)	18.200
	E265/23	110x110x80mm (4x4x3) (36 cái/thùng)	27.500
	E265/3	160x160x50mm (6x6x2) (27 cái/thùng)	37.600
	E265/33	160x160x80mm (6x6x3) (18 cái/bao)	56.800
	E265/43	185x185x80mm (7x7x3) (14 cái/bao)	68.000
E265/53	235x235x80mm (9x9x3) (8 cái/bao)	104.000	

**HỘP NỐI DÂY ÂM TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI MỞ LỖ TẠI HIỆN TRƯỜNG)**  
 FLUSH ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265A/1	80x80x50mm (3x3x2) (88 cái/thùng)	16.000
	E265A/2	110x110x50mm (4x4x2) (40 cái/thùng)	20.000
	E265A/23	110x110x80mm (4x4x3) (30 cái/thùng)	30.200
	E265A/3	160x160x50mm (6x6x2) (24 cái/thùng)	41.800
	E265A/33	160x160x80mm (6x6x3) (12 cái/thùng)	62.800
	E265A/43	185x185x80mm (7x7x3) (- cái/thùng)	75.600
E265A/53	235x235x80mm (9x9x3) (- cái/thùng)	116.000	

**HỘP NỐI DÂY ÂM TRÒN TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỜ SẴN)**  
 FLUSH ROUND ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265A/R	Ø85mm (100 cái/thùng)	9.100
	E265A/R2	Ø105mm (56 cái/thùng)	12.200

**HỘP NỐI DÂY ÂM TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỜ SẴN)**  
 FLUSH ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265A/1X	80x80x50mm (3x3x2) (88 cái/thùng)	16.000
	E265A/2X	110x110x50mm (4x4x2) (40 cái/thùng)	20.000
	E265A/23X	110x110x80mm (4x4x3) (30 cái/thùng)	30.200
	E265A/3X	160x160x50mm (6x6x2) (24 cái/thùng)	41.800
	E265A/33X	160x160x80mm (6x6x3) (12 cái/thùng)	62.800

**HỘP NỐI DÂY CHỐNG THẨM TỰ CHỐNG CHÁY**  
 WEATHERPROF BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/1GY	80x80x40mm (80 cái/thùng)	40.200
	E265/2GY	100x100x50mm (36 cái/thùng)	50.500
	E265/3GY	150x150x70mm (12 cái/thùng)	124.000
	E265/GY	150x110x70mm (18 cái/thùng)	92.200
	E265/RGY	Ø85mm (80 cái/thùng)	37.600
	E265/R2GY	Ø105mm (- cái/thùng)	48.800

**HỘP NỐI SẮT MẠ**  
 BETA ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	S1007	100x100x50mm	69.500

**HỘP NỐI DÂY DÙNG TRONG NỘI THẤT**  
 DECOR, ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại mặt For type	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	S180+S2157	S18	15.450	
	S18C0+S2157	S18C	16.250	
	S68G0+S2157	S68	31.750	
	S190+S2157	S19	20.750	
	SC0+S2157	SC	16.250	
	S66G0+S3157L	S66	32.120	
	S980+S3157L	S98	15.820	

**ỐNG ĐÀN HỒI - LOẠI TỰ CHỐNG CHÁY**  
 FLEXIBLE CONDUIT - FIRE RESISTANT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	SP9016CM	Ø16mm (50m/cuộn)	3.800	190.000
	SP9020CM	Ø20mm (50m/cuộn)	4.640	232.000
	SP9025CM	Ø25mm (40m/cuộn)	6.525	261.000
	SP9032CM	Ø32mm (25m/cuộn)	14.240	356.000
	SP9040CM	Ø40mm (25m/cuộn)	25.680	642.000
	SP9050CM	Ø50mm (25m/cuộn)	38.480	962.000

**ỐNG ĐÀN HỒI - LOẠI TỰ CHỐNG CHÁY - CHỊU VA ĐẬP CAO**  
 FLEXIBLE CONDUIT - FIRE RESISTANT & HIGH IMPACT RESISTANT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	SP9016HW	Ø16mm (50m/cuộn)	4.970	248.500
	SP9020HW	Ø20mm (50m/cuộn)	6.070	303.500
	SP9025HW	Ø25mm (40m/cuộn)	8.160	326.400
	SP9032HW	Ø32mm (25m/cuộn)	17.860	446.500
	SP9040HW	Ø40mm (25m/cuộn)	32.100	802.000
	SP9050HW	Ø50mm (25m/cuộn)	48.100	1.202.500

Mã trên là mã ống màu trắng. Để đặt ống màu, thay "W" bằng mã: Đỏ (RD), xanh dương (DB), xanh lá (GR), đen (BK), vàng (YL). VD: SP9016HDB

**ỐNG LƯỖN ĐÀN HỒI LOẠI KHÔNG TỰ CHỐNG CHÁY**  
 FLEXIBLE CONDUIT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	VL9016CL	Ø16mm (50m/cuộn)	2.800	140.000
	VL9020CL	Ø20mm (50m/cuộn)	3.380	169.000
	VL9025CL	Ø25mm (40m/cuộn)	5.425	217.000
	VL9032CL	Ø32mm (25m/cuộn)	13.480	337.000
	VL9040CL	Ø40mm (25m/cuộn)	20.840	521.000
	VL9050CL	Ø50mm (25m/cuộn)	28.640	716.000

**ỐNG THOÁT NƯỚC ĐIỀU HÒA VÀ TƯỚI TIÊU NƯỚC**  
 FLEXIBLE CONDUIT FOR AIR - CONDITIONER AND IRRIGATION

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	SP9020DH	Ø20mm (50m/cuộn)	5.340	267.000
	SP9025DH	Ø25mm (40m/cuộn)	7.800	312.000

**KHỚP NỐI REN ỚNG ĐÀN HỒI**  
**STRAIGHT GLANDS**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E251/16	<b>Ø16mm</b> (70 c/túi, 1260 c/thùng)	7.300
	E251/20	<b>Ø20mm</b> (50 c/túi, 800 c/thùng)	9.800
	E251/25	<b>Ø25mm</b> (25 c/túi, 500 c/thùng)	12.000

**NỐI THẲNG ỚNG ĐÀN HỒI**  
**EXPANSION COUPLING FOR FLEXIBLE CONDUIT**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E252/16	<b>Ø16mm</b> (50 c/túi, 1000 c/thùng)	5.800
	E252/20	<b>Ø20mm</b> (30 c/túi, 600 c/thùng)	7.300
	E252/25	<b>Ø25mm</b> (20 c/túi, 360 c/thùng)	9.800
	E252/32	<b>Ø32mm</b> (30 c/túi, 180 c/thùng)	12.000

**NỐI THẲNG ỚNG ĐÀN HỒI VỚI ỚNG TRÒN CỨNG**  
**PLAIN TO CORRUGATED COUPLING ADAPTERS**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E253/16	<b>Ø16mm</b> (50 c/túi, 1000 c/thùng)	3.800
	E253/20	<b>Ø20mm</b> (35 c/túi, 700 c/thùng)	4.800
	E253/25	<b>Ø25mm</b> (25 c/túi, 500 c/thùng)	7.800
	E253/32	<b>Ø32mm</b> (50 c/túi, 300 c/thùng)	9.500
	E253/40	<b>Ø40mm</b> (25 c/túi, 200 c/thùng)	11.000
	E253/50	<b>Ø50mm</b> (20 c/túi, 120 c/thùng)	13.300

**KHỚP NỐI REN THẲNG ỚNG ĐÀN HỒI**  
**STRAIGHT GLANDS FEMALE FOR FLEXIBLE CONDUIT**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E251B/16	<b>Ø16mm</b> (40 c/túi, 800 c/thùng)	4.500
	E251B/20	<b>Ø20mm</b> (35 c/túi, 630 c/thùng)	5.500
	E251B/25	<b>Ø25mm</b> (25 c/túi, 500 c/thùng)	9.500
	E251B/32	<b>Ø32mm</b> (50 c/túi, 300 c/thùng)	11.000
	E251B/40	<b>Ø40mm</b> (25 c/túi, 200 c/thùng)	13.200
	E251B/50	<b>Ø50mm</b> (20 c/túi, 120 c/thùng)	15.600

**KHỚP NỐI REN 90° ỚNG ĐÀN HỒI**  
**90° ANGLED GLAND FEMALE FOR FLEXIBLE CONDUIT**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E251C/16	<b>Ø16mm</b> (- c/túi, - c/thùng)	7.300
	E251C/20	<b>Ø20mm</b> (70 c/túi, 350 c/thùng)	9.000
	E251C/25	<b>Ø25mm</b> (20 c/túi, 280 c/thùng)	11.800
	E251C/32	<b>Ø32mm</b> (40 c/túi, 240 c/thùng)	14.500

**NỐI THẲNG ỚNG ĐÀN HỒI MỘT ĐẦU NỐI TRONG VỚI PHỤ KIỆN**  
**CORRUGATED COUPLING ADAPTERS WITH INTERNAL CONNECTOR**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E253/16/NT	<b>Ø16mm</b> (50 c/túi, 1000 c/thùng)	3.800
	E253/20/NT	<b>Ø20mm</b> (35 c/túi, 700 c/thùng)	4.800
	E253/25/NT	<b>Ø25mm</b> (- c/túi, - c/thùng)	7.800
	E253/32/NT	<b>Ø32mm</b> (- c/túi, - c/thùng)	9.500

**KHỚP NỐI REN THẲNG ỚNG ĐÀN HỒI - THU**  
**STRAIGHT GLANDS FEMALE REDUCER FOR FLEXIBLE CONDUIT**

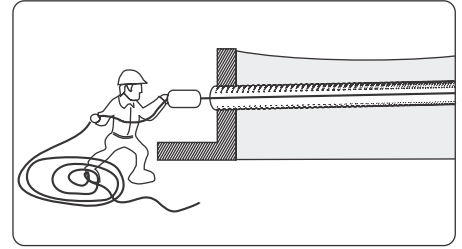
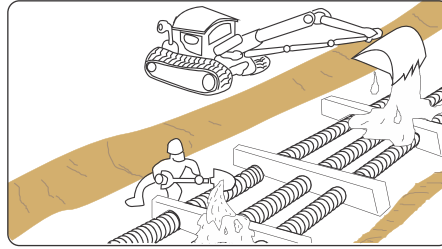
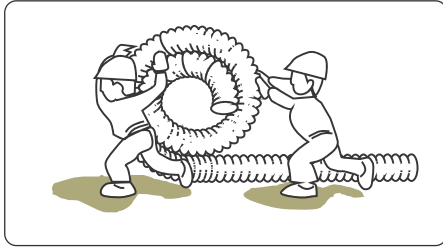
Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E251B/32/25	<b>Ø32+25mm</b> (40 c/túi, 240 c/thùng)	11.000

**KHỚP NỐI REN 90° ỚNG ĐÀN HỒI - THU**  
**90° ANGLED GLAND FEMALE REDUCER FOR FLEXIBLE CONDUIT**

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E251C/32/25	<b>Ø32+25mm</b> (40 c/túi, 240 c/thùng)	14.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60614-1:1994; IEC 60614-2-4:1991; BS EN 61386-22-2004; IEC 61386-22:2002; BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

**ỐNG XOẮN HDPE (PDC)**  
 HDPE FLEXIBLE PIPE

**Cần làm khi lắp đặt ống PDC**  
 What to do during PDC installation


Duỗi ống bằng cách lăn cuộn ống PDC dọc theo rãnh. Không kéo, để ống không bị xoắn.  
 PDC coil shall be unwound by rolling it along the trench.  
 If pulled along without being rolled, PDC will twist

Đổ cát vào gối đỡ. Không đổ trực tiếp lên ống PDC.  
 Pour sand on buffers. Don't pour directly sand on PDC

Kiểm tra xem trong ống có vật lạ, ống có bị cong hay không.  
 Checking PDC for void and Straightness

Mã số Cat.No	Loại ống Model	Đường kính ngoài Diameter(mm)	Đường kính trong Diameter(mm)	Chiều dài ống Length(m)	Đơn giá(VNĐ/m) Unit Price
PDC 32/25	Ống xoắn HDPE 32/25	32 ± 2.0	25 ± 2.0	200 ÷ 500	9.800
PDC 40/30	Ống xoắn HDPE 40/30	40 ± 2.0	30 ± 2.0	200 ÷ 500	13.500
PDC 50/40	Ống xoắn HDPE 50/40	50 ± 2.0	40 ± 2.0	200 ÷ 500	16.600
PDC 65/50	Ống xoắn HDPE 65/50	65 ± 2.5	50 ± 2.5	100 ÷ 200	28.800
PDC 85/65	Ống xoắn HDPE 85/65	85 ± 2.5	65 ± 2.5	100 ÷ 200	49.000
PDC 105/80	Ống xoắn HDPE 105/80	105 ± 3.0	80 ± 3.0	100 ÷ 200	80.000
PDC 130/100	Ống xoắn HDPE 130/100	130 ± 4.0	100 ± 4.0	100 ÷ 200	98.000
PDC 160/125	Ống xoắn HDPE 160/125	160 ± 4.0	125 ± 4.0	100 ÷ 100	122.600
PDC 195/150	Ống xoắn HDPE 195/150	195 ± 4.0	150 ± 4.0	50 ÷ 100	165.500
PDC 230/175	Ống xoắn HDPE 230/175	230 ± 4.0	175 ± 4.0	50 ÷ 100	239.000
PDC 260/200	Ống xoắn HDPE 260/200	260 ± 4.0	200 ± 4.0	30 ÷ 100	270.000

**PHỤ KIỆN ỐNG XOẮN HDPE (PDC)**  
 HDPE FLEXIBLE PIPE FITTINGS

**Băng keo dán - Adhesive tape**

Hình ảnh Picture	Loại băng keo Model	Mã hàng Cat.No	Kích thước Size (m)	Đơn giá(VNĐ/cuộn) Unit Price
	Băng cao su non	ST/0.056 x 22	0.056 x 2.2	32.800
	Băng cao su lưu hóa	VRT/0.04 x 5	0.04 x 5	63.000
	Băng keo PVC chịu nước	WRT/0.08 x 10	0.08 x 10	57.600

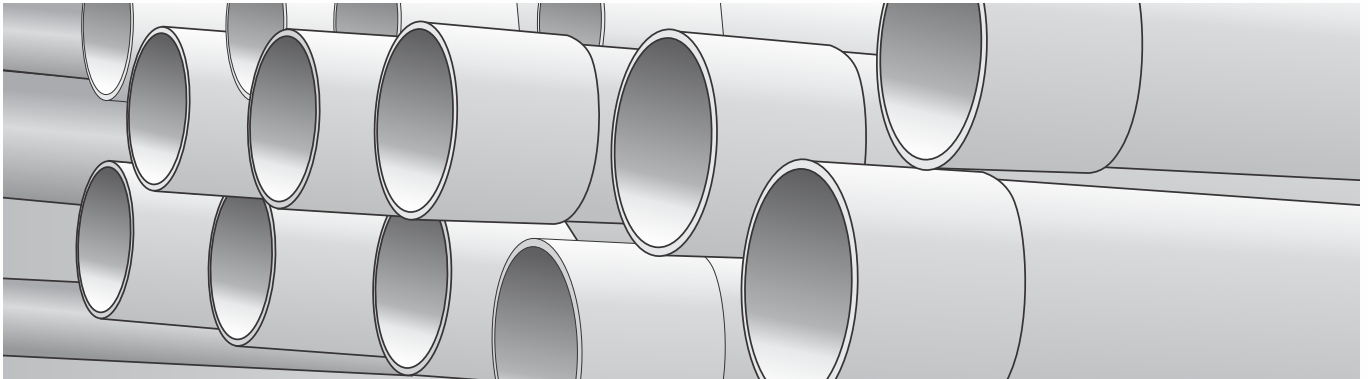
**Màng ống - Joint sleeve**

Hình ảnh - Picture	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price
	JS/25	12.600	JS/100	63.000
	JS/30	15.800	JS/125	73.800
	JS/40	18.500	JS/150	99.000
	JS/50	27.500	JS/175	135.000
	JS/65	42.500	JS/200	153.000
	JS/80	51.600		

**Nắp bịt - Pipe Cap**


Hình ảnh - Picture	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price
	PC/25	13.200	PC/100	50.600
	PC/30	18.900	PC/125	76.600
	PC/40	26.200	PC/150	111.500
	PC/50	29.800	PC/175	143.800
	PC/65	34.600	PC/200	171.800
	PC/80	39.200		

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: JIS C3653:1994; ISO 3127:1980; ASTM D1525:1996; KS M3413:1995

**ỐNG NHỰA 3 LỚP**  
**3 LAYERS PVC PIPE**


Mã hàng Cat.No	Diễn giải Description	Chiều dài ống Length(m)	Đơn giá(VNĐ/m) Unit Price
<b>PVD 165x7.7</b>	Ống nhựa PVC 3 lớp D165x7.7	6	<b>292.000</b>
<b>PVD 110x7</b>	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x7	6	<b>143.500</b>
<b>PVD 110x6.8</b>	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x6.8	6	<b>134.000</b>
<b>PVD 110x5.5</b>	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x5.5	6	<b>107.200</b>
<b>PVD 110x5</b>	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x5	6	<b>97.800</b>
<b>PVD 110x3.2</b>	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x3.2	6	<b>68.800</b>
<b>PVD 61x5.0</b>	Ống nhựa PVC 3 lớp D61x5.0	6	<b>55.500</b>
<b>PVD 61x4.1</b>	Ống nhựa PVC 3 lớp D61x4.1	6	<b>46.000</b>
<b>PVD 34x2.5</b>	Ống nhựa PVC 3 lớp D34x2.5	6	<b>19.800</b>

**PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA**  
**3 LAYER PVC FITTING**
**Cút cong - Elbow**

Hình ảnh Picture	Mã hàng Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá(VNĐ/cái) Unit Price
	<b>PVD/C34/90</b>	Cút cong D34	<b>53.000</b>
	<b>PVD/C61/90</b>	Cút cong D61	<b>122.200</b>
	<b>PVD/C110/90</b>	Cút cong D110	<b>193.000</b>

**Khớp nối thẳng - Coupling**

Hình ảnh Picture	Mã hàng Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá(VNĐ/cái) Unit Price
	<b>PVD/K34</b>	Khớp nối thẳng D34	<b>11.500</b>
	<b>PVD/K61</b>	Khớp nối thẳng D61	<b>30.800</b>
	<b>PVD/K110</b>	Khớp nối thẳng D110	<b>47.500</b>
	<b>PVD/K165</b>	Khớp nối thẳng D165	<b>71.500</b>

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 8699:2011